

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600669108 (số cũ 5203000014) đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Quốc lộ 91, Khóm An Thới, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Thế Thành	Chủ tịch
	Ông Trần Phan Đức	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thanh Gàn Em	Ủy viên
	Ông Lê Duy Cừ	Ủy viên
	Bà Vương Thị Kim	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Trần Phan Đức	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Gàn Em	Phó Giám đốc
	Ông Lê Duy Cừ	Phó Giám đốc
	Ông Tăng Bá Vương	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Hoàng Thế Hiến	Trưởng ban
	Ông Lê Anh Kiệt	Ủy viên
	Ông Trịnh Tấn Đệ	Ủy viên

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

---

**Trần Phan Đức**  
**Giám đốc**

*An Giang, ngày 15 tháng 3 năm 2013*

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 15 tháng 3 năm 2013 của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 25 tháng 02 năm 2012 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Hạn chế trong xử lý kế toán**

Công ty chưa thực hiện bù trừ doanh thu, giá vốn nội bộ năm 2012 với số tiền lần lượt là 10.923.771.260 đồng.

### **Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề đã nêu tại phần Hạn chế trong xử lý kế toán, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

---

**Nguyễn Quế Dương**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1382/KTV  
Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2013

---

**Nguyễn Tiến Trình**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1806/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100) = 110+120+130+140+150	<b>100</b>		<b>97.496.292.451</b>	<b>122.463.157.918</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>3.073.629.872</b>	<b>4.612.554.665</b>
1. Tiền	111		3.073.629.872	4.612.554.665
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>1.020.067.307</b>	<b>1.020.067.307</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.129.000.000	1.129.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(108.932.693)	(108.932.693)
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>55.970.476.983</b>	<b>71.870.788.465</b>
1. Phải thu khách hàng	131		61.313.449.442	73.894.383.827
2. Trả trước cho người bán	132		67.473.801	746.440.335
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	1.349.777.077	1.622.557.154
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(6.760.223.337)	(4.392.592.851)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>36.310.302.628</b>	<b>43.912.843.698</b>
1. Hàng tồn kho	141		36.310.302.628	43.912.843.698
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.121.815.661</b>	<b>1.046.903.783</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		49.078.942	42.657.336
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		764.261.853	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	308.474.866	1.004.246.447
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>25.689.422.457</b>	<b>35.226.534.155</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>5.6</b>	<b>21.284.552.741</b>	<b>28.672.589.612</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20.229.748.086	27.517.784.921
- Nguyên giá	222		80.498.331.404	79.217.210.494
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.268.583.318)	(51.699.425.573)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.054.804.655	1.154.804.691
- Nguyên giá	228		2.470.584.655	2.470.584.655
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.415.780.000)	(1.315.779.964)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.900.000.000</b>	<b>3.900.000.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.8	3.900.000.000	3.900.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>504.869.716</b>	<b>2.653.944.543</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		466.469.716	1.398.739.264
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.9	38.400.000	1.255.205.279
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>123.185.714.908</b>	<b>157.689.692.073</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>72.057.049.739</b>	<b>107.783.082.780</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>71.063.449.739</b>	<b>101.413.127.937</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	36.900.082.892	46.860.585.556
2. Phải trả người bán	312		20.712.636.558	26.255.688.493
3. Người mua trả tiền trước	313		3.374.178.739	3.171.094.231
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	910.450.822	3.674.431.384
5. Phải trả người lao động	315		3.038.429.980	5.786.701.860
6. Chi phí phải trả	316	5.12	2.147.026.537	4.922.221.115
9. Các khoản phải trả, nộp khác	319	5.13	2.130.371.109	5.931.015.480
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	5.14	1.272.562.180	4.419.081.396
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		577.710.922	392.308.422
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>993.600.000</b>	<b>6.369.954.843</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	840.000.000	5.880.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	336.354.843
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		153.600.000	153.600.000
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>51.128.665.169</b>	<b>49.906.609.293</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>51.117.219.872</b>	<b>49.868.772.624</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26.529.100.000	23.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.908.000	120.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	2.706.515
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.885.987.512	10.358.125.241
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.396.582.560	869.582.560
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.169.641.800	15.518.358.308
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>11.445.297</b>	<b>37.836.669</b>
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		11.445.297	37.836.669
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>123.185.714.908</b>	<b>157.689.692.073</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	TM	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		400,37	588,60

An Giang, ngày 15 tháng 3 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Tấn Đệ

Nguyễn Thanh Gân Em

Trần Phan Đức

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	192.070.481.046	242.212.634.624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	192.070.481.046	242.212.634.624
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	160.291.881.176	201.502.075.389
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>31.778.599.870</b>	<b>40.710.559.235</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	618.663.867	694.102.840
7. Chi phí tài chính	22	5.20	6.337.982.550	7.191.019.156
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.230.497.555</i>	<i>4.576.954.217</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.21	3.297.551.727	6.191.844.326
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.22	11.991.273.970	9.471.858.784
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>10.770.455.490</b>	<b>18.549.939.809</b>
11. Thu nhập khác	31	5.23	2.145.766.028	2.834.569.300
12. Chi phí khác	32	5.23	628.073.960	723.342.004
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.517.692.068</b>	<b>2.111.227.296</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>12.288.147.558</b>	<b>20.661.167.105</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	1.839.080.516	4.828.281.105
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.216.805.279	314.527.692
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>9.232.261.763</b>	<b>15.518.358.308</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>5.25</b>	<b>3.480</b>	<b>6.747</b>

An Giang, ngày 15 tháng 3 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Tấn Đệ

Nguyễn Thanh Gần Em

Trần Phan Đức



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>12.552.020.303</b>	<b>20.661.167.105</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	9.447.401.517	7.168.304.411
- Các khoản dự phòng	03	2.367.630.486	(1.092.411.795)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(548.533.683)	3.554.060.858
- Chi phí lãi vay	06	6.230.497.555	4.616.761.448
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD</b>	<b>08</b>	<b>30.049.016.178</b>	<b>34.907.882.027</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13.095.560.848	(24.525.402.561)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.602.541.070	(9.831.673.955)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(20.243.557.097)	6.143.880.446
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	925.847.942	(598.808.418)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.230.497.555)	(4.616.761.448)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.546.086.946)	(3.114.921.268)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	368.629.876	3.868.064.502
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(3.984.694.669)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>20.021.454.316</b>	<b>(1.752.435.344)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSNH khác	21	(715.568.000)	(14.159.187.310)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSNH khác	22	78.711.462	652.181.818
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	615.963.093	666.632.414
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(20.893.445)</b>	<b>(12.840.373.078)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	95.558.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	98.994.078.618	112.484.550.606
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(113.994.581.282)	(98.806.991.559)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.634.541.000)	(4.315.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(21.539.485.664)</b>	<b>13.673.244.047</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.538.924.793)</b>	<b>(919.564.375)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.612.554.665</b>	<b>5.534.825.555</b>
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	(2.706.515)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3.073.629.872</b>	<b>4.612.554.665</b>

An Giang, ngày 15 tháng 3 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Tấn Đạt

Nguyễn Thanh Gần Em

Trần Phan Đức

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600669108 (số cũ 5203000014) đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Vốn điều lệ là 26.529.100.000 đồng

Sở hữu vốn:

<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>VND</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1.344.812	13.448.120.000	50,69%
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Vương Xuân Thực	82.709	827.090.000	3,12%
Các cổ đông khác	37.000	370.000.000	1,39%
<b>Tổng</b>	<b>1.188.389</b>	<b>11.883.890.000</b>	<b>44,80%</b>
	<b>2.652.910</b>	<b>26.529.100.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính của Công ty tại Quốc lộ 91, Khóm An Thới, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Số lao động bình quân: 434 người năm 2012 (440 người năm 2011)

**Đơn vị hạch toán phụ thuộc**

Xí nghiệp Xây lắp Điện được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 1600669108 - 001, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 13 tháng 06 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Địa chỉ: Số 593/47 Quốc lộ 91, Khóm Bình Đức 3, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc, ống cống, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm); Xây lắp đường dây và trạm biến áp điện đến 110KV, điện dân dụng và công nghiệp; Thi công các công trình xây dựng công nghiệp, công cộng, cơ sở hạ tầng, thủy lợi và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị chuyên dùng sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp, kết cấu thép, sản phẩm phi tiêu chuẩn); Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư và thiết bị kỹ thuật; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Tư vấn đầu tư, xây dựng; chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp. Thiết kế sản phẩm bê tông ly tâm ứng lực trước, sản phẩm cấu kiện bê tông đúc sẵn của công ty; Nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản (tuân thủ các qui định pháp luật về đất đai môi trường, xây dựng và những văn bản khác có liên quan trước khi tiến hành sản xuất, chế biến); Tư vấn đầu tư xây dựng, chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc, ống cống, cấu kiện bê tông đúc sẵn).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

##### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2012
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định khác	02 - 05

##### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Các công ty liên kết và liên doanh**

Các công ty liên kết là các công ty mà Công ty có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Công ty nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết. Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Công ty và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

##### **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí làm con đường vào Công ty, chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ và các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ. Các chi phí này được thể hiện theo nguyên giá.

##### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

##### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Ghi nhận doanh thu**

###### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

###### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

##### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	46.749.478	67.681.754
Tiền gửi ngân hàng	3.026.880.394	4.544.872.911
<b>Tổng</b>	<b>3.073.629.872</b>	<b>4.612.554.665</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
<b>1. Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>98.600</b>	<b>1.129.000.000</b>	<b>98.600</b>	<b>1.129.000.000</b>
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện Bạc Liêu	1.000	108.000.000	1.000	108.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	47.600	476.000.000	47.600	476.000.000
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	50.000	545.000.000	50.000	545.000.000
<b>2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>(108.932.693)</b>	<b>-</b>	<b>(108.932.693)</b>
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	-	(108.932.693)	-	(108.932.693)
<b>Tổng</b>	<b>98.600</b>	<b>1.020.067.307</b>	<b>98.600</b>	<b>1.020.067.307</b>

**5.3 Phải thu khác**

	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>(Trình bày lại)</b>
Phải thu các đối tượng công nợ ở Xí nghiệp Công ty TNHH Phước Thạnh	109.679.345	278.635.627
Cổ tức Công ty CP Bê tông Ly tâm Dung Quất	900.023.349	862.607.231
Phải thu cán bộ nhân viên công ty	24.000.000	24.000.000
Phải thu cán bộ nhân viên công ty	271.650.428	406.412.441
Các đối tượng khác	44.423.955	50.901.855
<b>Tổng</b>	<b>1.349.777.077</b>	<b>1.622.557.154</b>

**5.4 Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	10.826.905.563	12.439.723.853
Công cụ, dụng cụ	1.941.431.316	2.372.035.227
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	897.884	-
Thành phẩm	21.267.892.859	29.100.104.618
Hàng hoá	980.000	980.000
Hàng gửi đi bán	2.272.195.006	-
<b>Tổng</b>	<b>36.310.302.628</b>	<b>43.912.843.698</b>

**5.5 Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thiếu chờ xử lý	115.799.563	277.040.997
Tạm ứng	11.986.011	177.886.282
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	180.689.292	549.319.168
<b>Tổng</b>	<b>308.474.866</b>	<b>1.004.246.447</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị: VND*

	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị dung cụ quản lý</b>	<b>TSCĐ hữu hình khác</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư tại 01/01/2012</b>	<b>30.437.917.395</b>	<b>23.609.790.232</b>	<b>11.541.792.908</b>	<b>236.714.403</b>	<b>13.390.995.556</b>	<b>79.217.210.494</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>242.752.727</b>	<b>1.710.418.237</b>	<b>90.656.779</b>	<b>10.900.000</b>	<b>110.732.175</b>	<b>2.165.459.918</b>
Mua trong năm	-	1.654.556.282	-	10.900.000	20.000.000	1.685.456.282
XDCB hoàn thành	242.752.727	55.861.955	90.656.779	-	90.732.175	480.003.636
<b>Giảm trong năm</b>	<b>37.327.913</b>	<b>847.011.095</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>884.339.008</b>
Thanh lý, nhượng bán	37.327.913	847.011.095	-	-	-	884.339.008
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>30.643.342.209</b>	<b>24.473.197.374</b>	<b>11.632.449.687</b>	<b>247.614.403</b>	<b>13.501.727.731</b>	<b>80.498.331.404</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư tại 01/01/2012</b>	<b>15.577.459.542</b>	<b>17.936.576.421</b>	<b>7.071.959.211</b>	<b>146.752.966</b>	<b>10.966.677.433</b>	<b>51.699.425.573</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>4.019.774.821</b>	<b>2.191.667.470</b>	<b>1.402.655.866</b>	<b>36.348.176</b>	<b>1.696.955.148</b>	<b>9.347.401.481</b>
Khấu hao trong năm	4.019.774.821	2.191.667.470	1.402.655.866	36.348.176	1.696.955.148	9.347.401.481
<b>Giảm trong năm</b>	<b>37.327.913</b>	<b>740.915.823</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>778.243.736</b>
Thanh lý, nhượng bán	37.327.913	740.915.823	-	-	-	778.243.736
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>19.559.906.450</b>	<b>19.387.328.068</b>	<b>8.474.615.077</b>	<b>183.101.142</b>	<b>12.663.632.581</b>	<b>60.268.583.318</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại 01/01/2012</b>	<b>14.860.457.853</b>	<b>5.673.213.811</b>	<b>4.469.833.697</b>	<b>89.961.437</b>	<b>2.424.318.123</b>	<b>27.517.784.921</b>
<b>Tại 31/12/2012</b>	<b>11.083.435.759</b>	<b>5.085.869.306</b>	<b>3.157.834.610</b>	<b>64.513.261</b>	<b>838.095.150</b>	<b>20.229.748.086</b>

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 19.609.141.820 đồng (tại 31/12/2011: 25.628.834.179 đồng).  
 Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản đang chờ thanh lý tại 31/12/2012 với giá trị còn lại là 449.720.195 đồng (tại 31/12/2011: 1.384.300.065 đồng).  
 Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2012 với giá trị là 45.098.878.857 đồng (tại 31/12/2011: 38.331.394.002 đồng).

**5.7 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2012	2.447.373.655	23.211.000	2.470.584.655
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>2.447.373.655</b>	<b>23.211.000</b>	<b>2.470.584.655</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2012	1.292.568.964	23.211.000	1.315.779.964
Tăng trong năm	100.000.036	-	100.000.036
Khấu hao trong năm	100.000.036	-	100.000.036
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>1.392.569.000</b>	<b>23.211.000</b>	<b>1.415.780.000</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2012	1.154.804.691	-	1.154.804.691
Tại 31/12/2012	1.054.804.655	-	1.054.804.655

**5.8 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Thông tin về Công ty liên doanh/liên kết	Ngành nghề	Vốn điều lệ VND	% sở hữu	
			theo cam kết	% sở hữu thực tế tại 31/12/2012
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Sản xuất bê tông	15.000.000.000	26%	26%
<b>Tổng</b>		<b>15.000.000.000</b>	<b>26%</b>	<b>26%</b>

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty CP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	390.000	3.900.000.000	390.000	3.900.000.000
<b>Tổng</b>	<b>390.000</b>	<b>3.900.000.000</b>	<b>390.000</b>	<b>3.900.000.000</b>

**5.9 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.255.205.279	2.786.538.250
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(1.216.805.279)	(1.531.332.971)
<b>Tổng</b>	<b>38.400.000</b>	<b>1.255.205.279</b>

**5.10 Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>1. Vay tổ chức tín dụng</b>	<b>31.860.082.892</b>	<b>41.820.585.556</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (*)	31.860.082.892	41.820.585.556
<b>3. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>5.040.000.000</b>	<b>5.040.000.000</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Đồng Tháp - An Giang	5.040.000.000	5.040.000.000
<b>Tổng</b>	<b><u>36.900.082.892</u></b>	<b><u>46.860.585.556</u></b>

(\*) Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 20 tháng 08 năm 2012. Hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 VND; Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn vay được tính theo từng hợp đồng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng tối đa là 12 tháng kể từ ngày 20/08/2012; Lãi suất tiền vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Đảm bảo tiền vay: theo hợp đồng bảo đảm tiền vay. Số dư gốc nợ vay tại thời điểm 31/12/2012 là 31.860.082.892 đồng.

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	723.961.170	356.107.692
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.942.744.577
Thuế thu nhập cá nhân	186.465.652	375.555.115
Thuế tài nguyên	24.000	24.000
<b>Tổng</b>	<b><u>910.450.822</u></b>	<b><u>3.674.431.384</u></b>

**5.12 Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.101.571.992	4.867.221.115
Chi phí khác	45.454.545	55.000.000
<b>Tổng</b>	<b><u>2.147.026.537</u></b>	<b><u>4.922.221.115</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

**5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	858.740.845	750.924.091
Kinh phí công đoàn	197.448.848	230.184.685
Bảo hiểm xã hội	-	208.050.378
Phải trả cổ tức	-	3.451.716.000
Sở Xây Dựng	29.029.228	29.029.228
Công ty TNHH Xây dựng điện Minh Sang	-	72.828.600
Lê Văn Dũng	-	69.509.400
Lê Tấn Tước	20.714.464	20.714.464
Phòng tài chính Thành phố Long Xuyên	446.116.152	446.116.152
Thuế TNDN được miễn	453.051.101	453.051.101
Công ty TNHH Xây dựng điện BK	-	64.348.610
Công ty TNHH XLĐN Thanh Bình	-	16.748.600
Phải trả khác	125.270.471	117.794.171
<b>Tổng</b>	<b>2.130.371.109</b>	<b>5.931.015.480</b>

**5.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.272.562.180	4.419.081.396
<b>Tổng</b>	<b>1.272.562.180</b>	<b>4.419.081.396</b>

**5.15 Vay và nợ dài hạn**

	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Đồng Tháp - An Giang (*)	5.880.000.000	10.920.000.000
<b>Chuyển sang nợ ngắn hạn</b>	<b>5.040.000.000</b>	<b>5.040.000.000</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Đồng Tháp - An Giang	5.040.000.000	5.040.000.000
<b>Tổng</b>	<b>840.000.000</b>	<b>5.880.000.000</b>

(\*) Công ty vay trung hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Đồng Tháp - An Giang theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ (của Công ty TNHH Phước Thạnh) ngày 10 tháng 06 năm 2011. Số tiền nhận nợ là 13.020.000.000 đồng; Thời hạn nhận nợ là 36 tháng (từ ngày 10/06/2011 đến ngày 10/02/2014); Lãi suất phải trả hàng tháng gồm: 10,2%/năm với số tiền gốc là: 7.820.000.000, 6,9%/năm với số tiền gốc là: 5.200.000.000; Thời hạn trả nợ gốc: 31 tháng kể từ tháng 08/2011; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng; mức trả nợ gốc trong từng kỳ hạn: 420.000.000 đồng/tháng. Đảm bảo tiền vay: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 12/2008/HĐTCTS-TL ngày 29/10/2008 do Công ty TNHH Phước Thạnh giao cho Công ty; Số dư gốc nợ vay tại thời điểm 31/12/2012 là 5.880.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃU B 09-DN**

**5.16 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2011</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>120.000.000</b>	<b>(29.578.049)</b>	<b>5.628.848.533</b>	<b>579.582.560</b>	<b>11.808.794.708</b>	<b>41.107.647.752</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	<b>32.284.564</b>	<b>4.729.276.708</b>	<b>290.000.000</b>	<b>15.518.358.308</b>	<b>20.569.919.580</b>
Lãi kinh doanh	-	-	-	-	-	15.518.358.308	15.518.358.308
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.729.276.708	290.000.000	-	5.019.276.708
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	32.284.564	-	-	-	32.284.564
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-	<b>11.808.794.708</b>	<b>11.808.794.708</b>
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	3.450.000.000	3.450.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	4.729.276.708	4.729.276.708
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	290.000.000	290.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	3.339.518.000	3.339.518.000
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>120.000.000</b>	<b>2.706.515</b>	<b>10.358.125.241</b>	<b>869.582.560</b>	<b>15.518.358.308</b>	<b>49.868.772.624</b>
<b>Số dư tại 01/01/2012</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>120.000.000</b>	<b>2.706.515</b>	<b>10.358.125.241</b>	<b>869.582.560</b>	<b>15.518.358.308</b>	<b>49.868.772.624</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>3.529.100.000</b>	<b>15.908.000</b>	-	<b>3.527.862.271</b>	<b>527.000.000</b>	<b>9.232.261.763</b>	<b>16.832.132.034</b>
Tăng vốn	3.529.100.000	-	-	-	-	-	3.529.100.000
Lãi kinh doanh	-	-	-	-	-	9.232.261.763	9.232.261.763
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.527.312.271	527.000.000	-	4.054.312.271
Chênh lệch do bán cổ phần	-	15.908.000	-	-	-	-	15.908.000
Tăng khác	-	-	-	550.000	-	-	550.000
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	<b>2.706.515</b>	-	-	<b>15.580.978.271</b>	<b>15.583.684.786</b>
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	6.632.275.000	6.632.275.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	3.527.312.271	3.527.312.271
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	527.000.000	527.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	4.894.391.000	4.894.391.000
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	2.706.515	-	-	-	2.706.515
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>26.529.100.000</b>	<b>135.908.000</b>	-	<b>13.885.987.512</b>	<b>1.396.582.560</b>	<b>9.169.641.800</b>	<b>51.117.219.872</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

**5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của Tổng Công ty CP XDCN Việt Nam	13.448.120.000	11.694.020.000
Vốn góp của đối tượng khác	13.080.980.000	11.305.980.000
<b>Tổng</b>	<b>26.529.100.000</b>	<b>23.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	23.000.000.000	23.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	3.529.100.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	26.529.100.000	23.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>6.632.275.000</b>	<b>5.750.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>CP</b>	<b>CP</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>2.652.910</b>	<b>2.300.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	2.652.910	2.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>2.652.910</b>	<b>2.300.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	2.652.910	2.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/Cổ phiếu*

**5.17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	192.070.481.046	242.212.634.624
<b>Tổng</b>	<b>192.070.481.046</b>	<b>242.212.634.624</b>

**5.18 Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	160.291.881.176	201.502.075.389
<b>Tổng</b>	<b>160.291.881.176</b>	<b>201.502.075.389</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

**5.19 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102.600.713	127.654.414
Cổ tức, lợi nhuận được chia	513.362.380	538.978.000
Doanh thu tài chính khác	2.700.774	27.470.426
<b>Tổng</b>	<b>618.663.867</b>	<b>694.102.840</b>

**5.20 Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	6.230.497.555	4.576.954.217
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	30.215.780	87.859.940
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.269.215	2.345.469.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	71.803.215
Dự phòng giảm giá các đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	108.932.693
<b>Tổng</b>	<b>6.337.982.550</b>	<b>7.191.019.156</b>

**5.21 Chi phí bán hàng**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.713.145.312	1.523.063.802
Chi phí vật liệu quản lý	1.195.983.732	1.017.425.649
Chi phí khấu hao TSCĐ	151.650.000	126.375.000
Chi phí bảo hành sản phẩm	(2.044.719.820)	378.189.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	727.285.426	1.096.441.721
Chi phí bằng tiền khác	1.554.207.077	2.050.348.845
<b>Tổng</b>	<b>3.297.551.727</b>	<b>6.191.844.326</b>

**5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	4.236.663.801	5.014.851.900
Chi phí vật liệu quản lý	55.481.599	38.462.835
Chi phí đồ dùng văn phòng	30.950.418	24.576.560
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	587.138.401	493.430.115
Thuế, phí và lệ phí	101.029.304	64.977.666
Chi phí dự phòng	2.520.167.096	(1.167.261.062)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.007.995.263	3.742.118.421
Chi phí bằng tiền khác	1.451.848.088	1.260.702.349
<b>Tổng</b>	<b>11.991.273.970</b>	<b>9.471.858.784</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

**5.23 Thu nhập và chi phí khác**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.145.766.028</b>	<b>2.834.569.300</b>
Hoàn nhập các khoản dự phòng	1.251.496.948	877.149.895
Xử lý vật tư, thành phẩm thừa sau kiểm kê, thi công	812.159.581	760.806.514
Thanh lý phế liệu, Tài sản cố định	78.711.462	891.925.095
Thu nhập khác	3.398.037	304.687.796
<b>Tổng</b>	<b>2.145.766.028</b>	<b>2.834.569.300</b>
<b>Chi phí khác</b>	<b>628.073.960</b>	<b>723.342.004</b>
Xử lý vật tư, thành phẩm thiếu sau kiểm kê	275.151.400	164.249.417
Vật tư, thành phẩm kém phẩm chất	144.564.038	198.533.891
Thanh lý Tài sản cố định	146.140.872	342.571.811
Chi phí khác	62.217.650	17.986.885
<b>Tổng</b>	<b>628.073.960</b>	<b>723.342.004</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>1.517.692.068</b>	<b>2.111.227.296</b>

**5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Lợi nhuận kế toán</b>	<b>12.288.147.558</b>	<b>20.661.167.105</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>448.758.000</b>	<b>5.021.749.115</b>
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ theo thuế	448.758.000	154.528.000
- Chi phí trích trước năm 2012	-	4.867.221.115
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>5.380.583.495</b>	<b>6.369.791.800</b>
- Thu nhập từ cổ tức	513.362.380	538.978.000
- Hoàn chi phí trích trước năm 2012	4.867.221.115	5.814.147.133
- Hoàn nhập doanh thu tính trước	-	16.666.667
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>7.356.322.063</b>	<b>19.313.124.420</b>
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	25%	25%
<i>Thuế TNDN phải nộp</i>	1.839.080.516	4.828.281.105
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.839.080.516</b>	<b>4.828.281.105</b>

**5.25 Lãi trên cổ phiếu**

	Năm 2012	Năm 2011
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	9.232.261.763	15.518.358.308
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	9.232.261.763	15.518.358.308
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	2.652.910	2.300.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>3.480</b>	<b>6.747</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

**5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.693.330.836	142.857.498.040
Chi phí nhân công	23.053.836.804	28.004.861.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.421.010.145	7.692.337.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.939.914.359	21.863.755.458
Chi phí khác bằng tiền	15.208.346.286	13.650.146.143
<b>Tổng</b>	<b>169.316.438.430</b>	<b>214.068.598.913</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông***

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND (Trình bày lại)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Tiền lương, phụ cấp Thù lao được hưởng Tiền thưởng (*)	982.357.000 192.000.000 732.979.000	1.024.569.000 192.000.000 1.173.784.000
<b>Tổng</b>		<b>1.907.336.000</b>	<b>2.390.353.000</b>

(\*) Trình bày lại do năm 2011 chỉ tính tiền lương thực nhận.

**Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b><u>Bán hàng</u></b>			
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện Bạc Liêu	Bán hàng công nghiệp, vận chuyển	1.153.366.270	10.253.096.000
<b>Tổng</b>		<b>1.153.366.270</b>	<b>10.253.096.000</b>
<b><u>Các giao dịch khác</u></b>			
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Bán cổ phiếu cho Tổng công ty Thanh toán cổ tức bằng cổ phiếu Thanh toán cổ tức cho Tổng công ty	- 1.754.100.000 3.362.030.000	690.000.000 - -
<b>Tổng</b>		<b>5.116.130.000</b>	<b>690.000.000</b>

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Số dư với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><u>Phải thu khách hàng</u></b>			
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện Bạc Liêu	Đầu tư cổ phiếu	2.401.432.847	5.040.057.550
<b>Tổng</b>		<b>2.401.432.847</b>	<b>5.040.057.550</b>
<b><u>Phải thu khác</u></b>			
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	545.000.000	545.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện Bạc Liêu	Đầu tư cổ phiếu	108.000.000	108.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	Cổ tức	24.000.000	24.000.000
Công ty CP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Đầu tư cổ phiếu	476.000.000	476.000.000
<b>Tổng</b>	Công ty liên kết	<b>3.900.000.000</b>	<b>3.900.000.000</b>
<b>Tổng</b>		<b>5.053.000.000</b>	<b>5.053.000.000</b>
<b><u>Phải trả</u></b>			
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	13.448.120.000	11.694.020.000
<b>Tổng</b>		<b>13.448.120.000</b>	<b>11.694.020.000</b>

**6.2 Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10 và 5.15, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.073.629.872	4.612.554.665
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.903.003.182	71.124.348.130
Đầu tư ngắn hạn	1.020.067.307	1.020.067.307
<b>Tổng</b>	<b>59.996.700.361</b>	<b>76.756.970.102</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	37.740.082.892	52.740.585.556
Phải trả khách hàng và phải trả khác	22.843.007.667	32.186.703.973
Chi phí phải trả	2.147.026.537	4.922.221.115
<b>Tổng</b>	<b>62.730.117.096</b>	<b>89.849.510.644</b>

**6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

<b>Tên đối tượng</b>	<b>Công nợ</b>		<b>Tài sản</b>	
	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Đô la Mỹ (USD)	-	-	400,37	588,60

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Rủi ro về giá*

Các khoản đầu tư khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã tiến hành rà soát tình trạng công nợ phải thu khách hàng, kết hợp đồng thời với thủ tục đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, Công ty đã phân loại và đánh giá khả năng thu hồi công nợ theo từng khách hàng.

**6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<b>Tại 31/12/2012</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	36.900.082.892	840.000.000	37.740.082.892
Phải trả khách hàng và phải trả khác	22.843.007.667	-	22.843.007.667
Chi phí phải trả	2.147.026.537	-	2.147.026.537
<b>Tại 01/01/2012</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	46.860.585.556	5.880.000.000	52.740.585.556
Phải trả khách hàng và phải trả khác	32.186.703.973	-	32.186.703.973
Chi phí phải trả	4.922.221.115	-	4.922.221.115

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>Tại 31/12/2012</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.073.629.872	-	3.073.629.872
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.903.003.182	-	55.903.003.182
Đầu tư ngắn hạn	1.020.067.307	-	1.020.067.307
<b>Tại 01/01/2012</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.612.554.665	-	4.612.554.665
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.124.348.130	-	71.124.348.130
Đầu tư ngắn hạn	1.020.067.307	-	1.020.067.307

**6.3 Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Một số khoản mục đã được trình bày, phân loại lại cho phù hợp với mục đích trình bày Báo cáo tài chính năm hiện tại.

**1. Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số đã kiểm toán tại 31/12/2011</b>	<b>Số trình bày lại tại 31/12/2011 theo KKN</b>	<b>Chênh lệch</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>(49.959.638.575)</b>	<b>(50.076.868.419)</b>	<b>(117.229.844)</b>	
Các khoản phải thu khác	1.172.703.708	1.622.557.154	449.853.446	{*}
Hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	(51.132.342.283)	(51.699.425.573)	(567.083.290)	{*}
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>23.729.100.932</b>	<b>23.611.871.088</b>	<b>(117.229.844)</b>	
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3.285.258.490	3.674.431.384	389.172.894	{*}
Dư phòng phải trả ngắn hạn	4.862.864.171	4.419.081.396	(443.782.775)	{*}
Lợi nhuận chưa phân phối	15.580.978.271	15.518.358.308	(62.619.963)	{*}

**2. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**

	<b>Số đã kiểm toán Năm 2011</b>	<b>Số trình bày lại Năm 2011 theo KTNN</b>	<b>Chênh lệch</b>	
Giá vốn hàng bán	201.378.774.874	201.502.075.389	123.300.515	{*}
Chi phí tài chính	7.230.826.287	7.191.019.156	(39.807.131)	{*}
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.849.154.426	4.828.281.105	(20.873.321)	{*}
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.580.978.271	15.518.358.308	(62.619.963)	{*}

(\*) Công ty trình bày lại do điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước ngày 31 tháng 10 năm 2012.

An Giang, ngày 15 tháng 3 năm 2013

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Trịnh Tấn Đệ**

**Nguyễn Thanh Gần Em**

**Trần Phan Đức**